

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 993.560.142.701 | 1.267.615.540.710 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 93.164.243.078 | 38.180.106.999 |
| 1. Tiền | 111 | | 83.164.243.078 | 38.180.106.999 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 176.600.000.000 | 194.600.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 176.600.000.000 | 194.600.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 695.161.230.828 | 1.010.785.566.741 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 586.879.798.764 | 916.175.443.457 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 52.317.187.329 | 54.884.922.308 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 87.760.715.511 | 71.601.891.752 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (31.796.470.776) | (31.876.690.776) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.197.909.810 | 16.870.152.573 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27.792.642.283 | 24.464.885.046 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 142 | | (7.594.732.473) | (7.594.732.473) |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 8.436.758.985 | 7.179.714.397 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | | 66.829.621 | 114.492.666 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 8.040.885.212 | 6.848.617.547 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 329.044.152 | 216.604.184 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 536.368.628.891 | 539.855.156.872 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.248.624.460 | 2.248.624.460 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 2.248.624.460 | 2.248.624.460 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.244.852.307 | 21.288.973.395 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 17.578.579.120 | 19.595.707.612 |
| - Nguyên giá | 222 | | 138.317.171.536 | 138.317.171.536 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (120.738.592.416) | (118.721.463.924) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.666.273.187 | 1.693.265.783 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.435.520.468 | 4.435.520.468 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (2.769.247.281) | (2.742.254.685) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | | |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | 55.605.943.923 | 56.821.267.290 |
| - Nguyên giá | 241 | | 151.876.088.685 | 151.876.088.685 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 242 | | (96.270.144.762) | (95.054.821.395) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 379.918.725 | 379.918.725 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 379.918.725 | 379.918.725 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 458.738.300.006 | 458.738.300.006 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 261 | | 458.738.300.006 | 458.738.300.006 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 12.769.655.880 | 12.769.655.880 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | (12.769.655.880) | (12.769.655.880) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 248.989.470 | 378.072.996 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | | 248.989.470 | 378.072.996 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100 + 200) | 280 | | 1.530.026.771.592 | 1.807.470.697.582 |
| | | | | |
| | | | | |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 604.790.989.046 | 888.362.548.097 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 603.174.038.866 | 886.745.597.917 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 307.174.954.676 | 359.292.699.542 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.946.769.849 | 7.795.372.233 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 1.374.429.689 | 1.374.429.689 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 679.027.013 | 298.944.175 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.340.928.489 | 5.392.028.515 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 14.325.262.738 | 26.069.876.117 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 17.040.034.048 | 17.749.962.113 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 252.457.724.129 | 468.644.887.298 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (165.091.765) | 127.398.235 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.616.950.180 | 1.616.950.180 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 1.616.950.180 | 1.616.950.180 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 344 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 925.235.782.546 | 919.108.149.485 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 925.235.782.546 | 919.108.149.485 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 811.944.630.000 | 811.944.630.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 811.944.630.000 | 811.944.630.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 39.728.981.618 | 39.728.981.618 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 50.690.540.088 | 50.690.540.088 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 22.871.630.840 | 16.743.997.779 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 16.743.997.779 | 5.278.932.538 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 6.127.633.061 | 11.465.065.241 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.530.026.771.592 | 1.807.470.697.582 |

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 400.151.580.372 | 256.214.763.950 | 400.151.580.372 | 256.214.763.950 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02) | 10 | | 400.151.580.372 | 256.214.763.950 | 400.151.580.372 | 256.214.763.950 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 394.281.245.936 | 253.388.080.926 | 394.281.245.936 | 253.388.080.926 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 5.870.334.436 | 2.826.683.024 | 5.870.334.436 | 2.826.683.024 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 18.683.653.757 | 15.952.788.044 | 18.683.653.757 | 15.952.788.044 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 4.308.522.943 | 1.338.396.436 | 4.308.522.943 | 1.338.396.436 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 24 | | 3.477.183.398 | 606.898.936 | 3.477.183.398 | 606.898.936 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.091.296.756 | 1.237.803.871 | 1.091.296.756 | 1.237.803.871 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 12.884.225.832 | 14.344.416.833 | 12.884.225.832 | 14.344.416.833 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 -23) - (25 + 26) | 30 | | 6.269.942.662 | 1.858.853.928 | 6.269.942.662 | 1.858.853.928 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 128.266.351 | 1.397.880.279 | 128.266.351 | 1.397.880.279 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 270.575.952 | 1.200.291.671 | 270.575.952 | 1.200.291.671 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (142.309.601) | 197.588.608 | (142.309.601) | 197.588.608 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.127.633.061 | 2.056.442.536 | 6.127.633.061 | 2.056.442.536 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 500.000 | - | 500.000 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 6.127.633.061 | 2.055.942.536 | 6.127.633.061 | 2.055.942.536 |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2026

ĐVT: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này | |
|-------------|--|-------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.127.633.061 | 2.056.442.536 |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT | 02 | 3.259.444.455 | 3.347.846.523 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | (80.220.000) | (238.691.050) |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (7.747.129) | (32.404.726) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.852.314.212) | (15.081.087.503) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 3.477.183.398 | 606.898.936 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (5.076.020.427) | (9.340.995.284) |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 330.675.098.311 | 178.432.409.835 |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.327.757.237) | (1.219.414.367) |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (65.616.780.018) | (12.231.928.475) |
| | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 176.746.571 | (208.357.498) |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.624.882.100) | (620.221.022) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (500.000) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (286.626.774) | (447.643.033) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 250.919.778.326 | 154.363.350.156 |
| II. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (50.000.000.000) | (80.000.000.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 68.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| 5 | Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.241.766.301 | 3.627.480.714 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.241.766.301 | (11.372.519.286) |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 117.455.745.051 | 64.598.849.325 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (333.642.908.220) | (217.311.821.822) |
| 5 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (216.187.163.169) | (152.712.972.497) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 54.974.381.458 | (9.722.141.627) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 38.180.106.999 | 177.513.572.081 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 9.754.621 | 32.441.152 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 93.164.243.078 | 167.823.871.606 |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167.Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số
Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.
b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Giá trị ghi sổ là giá gốc
Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
c/ Các khoản cho vay
d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 1 607 638 327 | 966 135 400 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 81 556 604 751 | 37 213 971 599 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 10 000 000 000 | |
| Cộng | 93 164 243 078 | 38 180 106 999 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|------------------------------------|---------|------------------------|------------------|---------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| a1/ Ngắn hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 176 600 000 000 | | | 194 600 000 000 | |
| Cộng | | 176 600 000 000 | | | 194 600 000 000 | |
| a2/ Dài hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 458 738 300 006 | | 458 738 300 006 | 458 738 300 006 | | 458 738 300 006 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam | 63 338 300 006 | | 63 338 300 006 | 63 338 300 006 | | 63 338 300 006 |
| Công ty TNHH PVChem - Tech | 70 000 000 000 | | 70 000 000 000 | 70 000 000 000 | | 70 000 000 000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS) | 60 000 000 000 | | 60 000 000 000 | 60 000 000 000 | | 60 000 000 000 |

| | | | | | | |
|--|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH PVChem - CS | 125 000 000 000 | | 125 000 000 000 | 125 000 000 000 | | 125 000 000 000 |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK | 120 000 000 000 | | 120 000 000 000 | 120 000 000 000 | | 120 000 000 000 |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam | 20 400 000 000 | | 20 400 000 000 | 20 400 000 000 | | 20 400 000 000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 12 769 655 880 | - 12 769 655 880 | | 12 769 655 880 | - 12 769 655 880 | |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS | 12 769 655 880 | - 12 769 655 880 | | 12 769 655 880 | - 12 769 655 880 | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 586 879 798 764 | | 916 175 443 457 | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất | 207 195 073 086 | | 404 113 359 153 | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN | 76 792 546 298 | | 175 702 193 332 | |
| Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn | 141 115 854 130 | | 212 433 763 114 | |
| Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn | | | 20 718 703 750 | |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam | 54 632 062 332 | | | |
| CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH-CÔNG TY TNHH - TỔNG CÔNG TY THẨM ĐÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 01/97 & 02/97) | 29 246 712 141 | | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97 | | | 12 579 982 408 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 77 897 550 777 | | 90 627 441 700 | |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6 515 175 578 | | 15 684 647 139 | |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam | 5 742 887 998 | | 13 157 712 595 | |
| Công ty TNHH PVChem - Tech | 432 593 237 | | 432 593 237 | |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam | 3 125 695 | | | |
| Công ty TNHH PVChem-CS | 50 024 020 | | 1 256 651 307 | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS) | 286 544 628 | | 837 690 000 | |

4. Phải thu khác

| Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a/ Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 57 786 692 873 | | 47 458 015 249 | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1 450 315 564 | | 947 012 564 | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | 28 523 707 074 | | 23 196 863 939 | |
| Cộng | 87 760 715 511 | | 71 601 891 752 | |
| b/ Dài hạn | | | | |
| - Phải thu khác | 2 248 624 460 | | 2 248 624 460 | |
| Cộng | 2 248 624 460 | | 2 248 624 460 | |

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

| Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | | | |

| | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|
| a/ Tiền | | | | |
| b/ Hàng tồn kho | | | | |
| c/ TSCĐ | | | | |
| d/ Tài sản khác | | | | |

6/ Nợ xấu

| Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 31 796 470 776 | | | 31 876 690 776 | | |
| Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 1 518 158 184 | | | 1 518 158 184 | | |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS | 14 980 318 934 | | | 14 980 318 934 | | |
| Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam | 2 005 169 290 | | | 2 005 169 290 | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa | 2 838 995 257 | | | 2 838 995 257 | | |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội | 2 737 079 920 | | | 2 737 079 920 | | |
| CT CP Bất động sản Dầu khí | | | | | | |
| Các đối tượng khác | 7 716 749 191 | | | 7 796 969 191 | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Cộng | 31 796 470 776 | | | 31 876 690 776 | | |

7. Hàng tồn kho

| Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13 061 163 402 | | 7 418 774 395 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | 14 731 478 881 | - 7 594 732 473 | 16 574 395 451 | - 7 594 732 473 |
| - Hàng gửi đi bán | | | 471 715 200 | |
| - Hàng hóa gửi kho bảo thuế | | | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 27 792 642 283 | - 7 594 732 473 | 24 464 885 046 | - 7 594 732 473 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | | | | |
| - Mua sắm | | | | |
| - XDCB | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 |
| - Sửa chữa | | | | |
| Cộng | | | | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 27 685 446 013 | 99 585 811 758 | 9 419 038 508 | 1 585 875 257 | 41 000 000 | 138 317 171 536 |
| Mua trong kỳ | | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| Tặng khác | | | | | | |
| Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý ,nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 27 685 446 013 | 99 585 811 758 | 9 419 038 508 | 1 585 875 257 | 41 000 000 | 138 317 171 536 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23 051 120 353 | 85 776 504 427 | 8 684 532 680 | 1 168 306 464 | 41 000 000 | 118 721 463 924 |
| Khấu hao trong kỳ | 116 853 138 | 1 820 254 854 | 80 020 500 | | | 2 017 128 492 |
| Tặng khác | | | | | | |
| Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý ,nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác : Chuyển giao cho Công ty con | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 23 167 973 491 | 87 596 759 281 | 8 764 553 180 | 1 168 306 464 | 41 000 000 | 120 738 592 416 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4 634 325 660 | 13 809 307 331 | 734 505 828 | 417 568 793 | | 19 595 707 612 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 4 517 472 522 | 11 989 052 477 | 654 485 328 | 417 568 793 | | 17 578 579 120 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng phát minh sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|----------------------|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2 933 195 586 | | | 1 502 324 882 | | 4 435 520 468 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tặng khác : | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Giảm khác : | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 2 933 195 586 | | | 1 502 324 882 | | 4 435 520 468 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1 239 929 803 | | | 1 502 324 882 | | 2 742 254 685 |
| - Khấu hao trong năm | 26 992 596 | | | | | 26 992 596 |
| - Tặng khác : | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Giảm khác : | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1 266 922 399 | | | 1 502 324 882 | | 2 769 247 281 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1 693 265 783 | | | | | 1 693 265 783 |

| | | | | | | |
|--------------------|---------------|--|--|--|--|---------------|
| - Tại ngày cuối kỳ | 1 666 273 187 | | | | | 1 666 273 187 |
| | | | | | | |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá BDSĐT | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 77 336 499 068 | 36 642 825 135 | 12 966 633 458 | 272 580 000 | 24 657 551 024 | 151 876 088 685 |
| Mua trong kỳ | | | | | | |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ | | | | | | |
| Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý ,nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác: | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 77 336 499 068 | 36 642 825 135 | 12 966 633 458 | 272 580 000 | 24 657 551 024 | 151 876 088 685 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 45 350 429 264 | 27 918 649 612 | 12 966 633 458 | 266 666 000 | 8 552 443 061 | 95 054 821 395 |
| Khấu hao trong kỳ | 731 606 169 | 327 107 505 | | 2 499 999 | 154 109 694 | 1 215 323 367 |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ | | | | | | |
| Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý ,nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác : | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 46 082 035 433 | 28 245 757 117 | 12 966 633 458 | 269 165 999 | 8 706 552 755 | 96 270 144 762 |
| Giá trị còn lại của BDS ĐT | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 31 986 069 804 | 8 724 175 523 | | 5 914 000 | 16 105 107 963 | 56 821 267 290 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 31 254 463 635 | 8 397 068 018 | | 3 414 001 | 15 950 998 269 | 55 605 943 923 |

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí chuyển văn phòng phân bổ Q1/2026

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

66 829 621

163 942 562

66 829 621

114 492 666

248 989 470

1 272 619 387

248 989 470

378 072 996

315 819 091

1 436 561 949

13. Vay và nợ thuê tài chính

| Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | Trong năm | | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a/ Vay ngắn hạn | 252 457 724 129 | 117 455 745 051 | 333 642 908 220 | 468 644 887 298 |
| Vay ngắn hạn VNĐ Ngân hàng VIB | 74 206 513 700 | 74 206 513 700 | | |
| Vay ngắn hạn VNĐ của BIDV_SGD 3 | 109 165 897 678 | | 240 188 731 264 | 349 354 628 942 |
| Vay ngắn hạn VNĐ của Vietcombank Tây Hà Nội | 35 349 239 800 | 9 513 158 400 | 93 454 176 956 | 119 290 258 356 |
| Vay ngắn hạn VNĐ - PVCombank - TT Hội sở | 33 736 072 951 | 33 736 072 951 | | |
| b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | | | | |

| | | | | |
|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Cộng | 252 457 724 129 | 117 455 745 051 | 333 642 908 220 | 468 644 887 298 |
|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|

c/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ
33 736 072 951

Đầu năm

14. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Công ty TNHH Thương mại Phương Đông COMMODITIES

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH PVChem - CS

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

307 174 954 676

359 292 699 542

30 537 041 314

22 947 833 437

5 216 569 700

14 218 052 320

68 884 750 254

72 910 260 821

16 290 935 753

30 456 874 800

46 147 284 036

42 235 212 906

32 853 103 984

21 308 889 687

76 320 889 649

128 992 393 606

30 924 379 986

26 223 181 965

307 174 954 676

359 292 699 542

124 242 691 550

123 901 454 807

57 222 000

19 074 440

15 011 475 917

10 174 945 746

4 533 440 988

76 320 889 649

76 320 889 649

32 853 103 984

32 853 103 984

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Cuối kỳ

Đầu năm

1 374 429 689

1 374 429 689

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a/ Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 480 493 870 | 1 306 046 525 | 1 107 513 382 | 679 027 013 |
| Thuế tài nguyên | - | | | |
| Thuế nhà đất | - | | | |
| Tiền thuế đất | - | | | - |
| Thuế nhà thầu | 39.641.285 | - 39 641 285 | | |
| Thuế môi trường | - | | | |
| Thuế môn bài | - | | | |
| Thuế khác | - | | | |
| Phí, lệ phí | | | | |
| Các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 520 135 155 | 1 266 405 240 | 1 107 513 382 | 679 027 013 |
| b/ Phải thu | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | | |

| | | | | |
|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | 216.604.184 | 811 841 569 | 699.401.601 | 329 044 152 |
| Cộng | 216 604 184 | 811 841 569 | 699 401 601 | 329 044 152 |

17. Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ

- Chi phí lãi vay dự trả

- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

14 325 262 738

Đầu năm

26 069 876 117

7 723 042 731

4 599 333 420

5 622 248 234

7 769 946 936

979 971 773

13 700 595 761

14 325 262 738

26 069 876 117

18. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối kỳ

239 592 166

187 779 819

2 515 591

4 698 168

794 339

1 154 831

16 797 131 952

17 556 329 295

17 040 034 048

17 749 962 113

19. Doanh thu chờ phân bổ

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

Cuối kỳ

Đầu năm

20. Dự phòng phải trả

| Khoản mục | Đầu năm | Số dự phòng tăng trong năm | Số dự phòng giảm trong năm | Cuối năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Dự phòng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| b. Dài hạn | 1 616 950 180 | | | 1 616 950 180 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 1 616 950 180 | | | 1 616 950 180 |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | | | |
| Cộng | 1 616 950 180 | | | 1 616 950 180 |

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A | Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 811 944 630 000 | 39 728 981 618 | | 50 690 540 088 | 6 278 932 538 | 908 643 084 244 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 11 465 065 241 | 11 465 065 241 |
| - Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Bán cổ phiếu quỹ | | | | | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | - 1 000 000 000 | - 1 000 000 000 |
| - Chia cổ tức | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 811 944 630 000 | 39 728 981 618 | | 50 690 540 088 | 16 743 997 779 | 919 108 149 485 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 6 127 633 061 | 6 127 633 061 |
| - Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Bán cổ phiếu quỹ | | | | | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 811 944 630 000 | 39 728 981 618 | | 50 690 540 088 | 22 871 630 840 | 925 235 782 546 |

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

292 313 800 000

519 630 830 000

Đầu năm

292 313 800 000

519 630 830 000

| | <u>811 944 630 000</u> | <u>500 000 000 000</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Cộng | | |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |
| d. Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 81 194 463 | 81 194 463 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10 000 | 10 000 |
| đ. Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 50 690 540 088 | 50 690 540 088 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| 23. Chênh lệch tỷ giá | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ) | | |
| 24. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| 25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a/ Tài sản thuê ngoài | | |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Đến 1 năm | | |
| - Trên 1 - 5 năm | | |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ | | |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | | |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | | |
| c/ Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 64.546,96 | 79.150,72 |
| d/ Nợ khó đòi đã xử lý | 8 264 524 773 | 8 264 524 773 |
| QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) | 101 882 720 | 101 882 720 |
| Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS) | 801 763 240 | 801 763 240 |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm) | 544 708 695 | 544 708 695 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm) | 3 202 956 149 | 3 202 956 149 |

| | | |
|--|---------------|---------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm) | 718 414 483 | 718 414 483 |
| Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng) | 2 889 365 019 | 2 889 365 019 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi) | 5 434 467 | 5 434 467 |
| <i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo Tổng hợp tài chính</i> | | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>400 151 580 372</u> | <u>256 214 763 950</u> |
| <i>a/ Doanh thu</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 343 297 114 668 | 231 596 052 514 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 56 854 465 704 | 24 618 711 436 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 2 323 477 744 | 5 760 585 332 |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam | 1 655 893 199 | 1 320 630 785 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam | 2 894 162 | 3 216 000 |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí | 55 088 829 | 43 536 000 |
| Công ty TNHH PVChem - Tech | 130 003 500 | 147 208 321 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem | 433 279 517 | 525 716 501 |
| Công ty TNHH PVChem - CS | 46 318 537 | 3 720 277 725 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | | |
| <i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i> | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | — | — |
| * Trong đó: | | |
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>400 151 580 372</u> | <u>256 214 763 950</u> |
| * Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 343 297 114 668 | 231 596 052 514 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 56 854 465 704 | 24 618 711 436 |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 336 252 569 955 | 228 539 815 708 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 58 028 675 981 | 24 848 265 218 |
| - Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho | | |
| Cộng | <u>394 281 245 936</u> | <u>253 388 080 926</u> |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2 481 977 348 | 3 252 670 574 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16 193 397 222 | 12 540 916 929 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 8 279 187 | 159 200 541 |
| Cộng | <u>18 683 653 757</u> | <u>15 952 788 044</u> |
| 6. Chi phí tài chính | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Lãi tiền vay | 3 477 183 398 | 606 898 936 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 82 339 545 | 18 997 500 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | 749 000 000 | 712 500 000 |
| Cộng | <u>4 308 522 943</u> | <u>1 338 396 436</u> |
| 7. Thu nhập khác | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Thưởng; bồi thường | | 489 279 427 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 879 596 321 |
| - Các khoản khác | 128 266 351 | 29 004 531 |
| Cộng | <u>128 266 351</u> | <u>1 397 880 279</u> |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------|----------------------|
| 8. Chi phí khác | | 678 327 071 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Các khoản bị phạt | 91 000 | |
| - Các khoản khác | 270 484 952 | 521 964 600 |
| Cộng | <u>270 575 952</u> | <u>1 200 291 671</u> |

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | <u>12 884 225 832</u> | <u>14 344 416 833</u> |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | | |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | <u>1 091 296 756</u> | <u>1 237 803 871</u> |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | | |
| c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 7 212 098 536 | 8 007 276 441 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3 259 444 455 | 3 347 846 523 |
| - Hoàn nhập dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8 159 480 323 | 6 416 545 174 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2 936 481 648 | 4 273 488 903 |
| Cộng | <u>21 567 504 962</u> | <u>22 045 157 041</u> |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| - Tổng CP thuế TNDN hiện hành | — | — |

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại | | |
| - thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

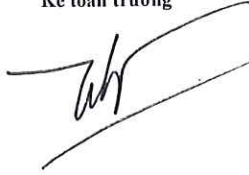
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

